

Số : *hhh*/XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày *20* tháng 7 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 076. 3842 625 - 3844 669 Fax: 076. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Đinh Thị Lan Phương**
Người đại diện theo pháp luật
- Địa chỉ: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 076. 3844 920 Fax: 076. 3843 239.
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: - **Báo cáo tài chính Quý II năm 2016.**
- **Giải trình Lợi nhuận sau thuế trong Quý II năm 2016 bị lỗ.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày *20/7/2016* tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: **Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang và văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong Quý II bị lỗ.**

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đinh Thị Lan Phương

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.406.137.452	611.137.717.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	71.609.934.277	234.682.100.627
1. Tiền	111		8.259.934.277	29.359.100.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.350.000.000	205.323.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.100.000.000	25.440.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.100.000.000	25.440.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	27.258.714.882	95.594.609.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.402.241.333	90.263.136.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.657.332.933	4.003.291.430
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		891.821.316	1.916.456.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(692.680.700)	(588.275.550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	7	492.195.977.164	247.623.041.879
1. Hàng tồn kho	141		498.757.916.735	254.184.981.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.561.939.571)	(6.561.939.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	5.241.511.129	7.797.966.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.132.329.138	471.152.082
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.149.405.172	7.326.814.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		959.776.819	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.445.538.927	180.497.713.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		371.000.000	371.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		371.000.000	371.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		155.692.925.862	150.890.756.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	125.903.548.283	121.075.241.421
- Nguyên giá	222		251.601.554.505	237.113.647.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.698.006.222)	(116.038.406.346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	29.789.377.579	29.815.515.079
- Nguyên giá	228		29.903.801.746	29.903.801.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(114.424.167)	(88.286.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.710.554.890	8.386.610.896
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.710.554.890	8.386.610.896
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	10.561.098.000	10.561.098.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.451.148.000	10.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		109.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.109.960.175	10.288.248.317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.675.240.361	8.790.367.195
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.434.719.814	1.497.881.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		777.851.676.379	791.635.431.424



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		411.790.541.611	408.393.373.855
I. Nợ ngắn hạn	310		404.783.385.319	401.065.027.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.029.026.781	13.027.087.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	11.545.142.049	5.872.641.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	392.483.390	8.861.319.044
4. Phải trả người lao động	314		6.051.811.847	11.883.154.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.588.893.190	1.452.411.808
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		320.819.400	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.037.553.675	4.004.904.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	358.896.611.432	350.556.370.347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.921.043.555	5.407.137.555
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		7.007.156.292	7.328.346.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	7.007.156.292	7.328.346.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.061.134.768	383.242.057.569
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	366.061.134.768	383.242.057.569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.254.000.000	112.527.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.786.134.768	83.694.057.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		60.527.957.569	36.336.300.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.258.177.199	47.357.756.583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		777.851.676.379	791.635.431.424



LẬP BIỂU

Trần Phước Hưng

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Thanh Tùng

HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2016



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

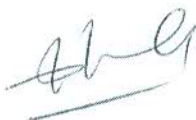
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	416.901.420.331	583.552.532.586	912.742.898.515	985.254.547.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		37.325.933	22.080.228.634	80.321.461	22.242.085.940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		416.864.094.398	561.472.303.952	912.662.577.054	963.012.461.760
4. Giá vốn hàng bán	11	22	391.961.143.055	527.863.727.270	854.704.234.377	903.795.630.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.902.951.343	33.608.576.682	57.958.342.677	59.216.831.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.599.296.797	5.501.227.809	3.756.383.016	8.490.676.965
7. Chi phí tài chính	22	24	6.202.983.364	9.311.558.258	11.284.181.238	13.350.860.853
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.785.656.515	7.100.380.147	10.124.989.286	10.532.458.575
8. Chi phí bán hàng	24	25	22.840.260.621	25.274.601.238	44.384.784.887	50.125.426.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	3.704.043.461	4.738.312.800	7.127.770.774	8.974.971.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.245.039.306)	(214.667.805)	(1.082.011.206)	(4.743.751.047)
11. Thu nhập khác	31		1.793.037.545	1.794.901.863	2.687.253.495	10.529.095.560
12. Chi phí khác	32		250.738.998	322.327.391	250.740.173	19.968.182
13. Lợi nhuận khác	40	26	1.542.298.547	1.472.574.472	2.436.513.322	10.509.127.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.702.740.759)	1.257.906.667	1.354.502.116	5.765.376.331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(959.776.819)	(309.397.750)	33.163.609	18.260.909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		54.465.008	64.872.563	63.161.308	517.602.231
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.797.428.948)	1.502.431.854	1.258.177.199	5.229.513.191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28		83	69	287

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 02 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.354.502.116	5.765.376.331
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.055.737.376	8.550.484.753
Các khoản dự phòng	03	(104.405.150)	(6.289.210.535)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.871.558)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.948.463.107)	(11.307.670.447)
Chi phí lãi vay	06	10.124.989.286	10.532.458.575
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.482.360.521	7.247.567.119
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	72.369.008.365	(10.783.654.490)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(244.572.935.285)	(23.259.386.850)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	4.082.637.752	111.575.485.028
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(546.050.222)	(2.030.339.677)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.108.006.588)	(10.127.934.191)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.706.271.543)	(890.537.866)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(884.094.000)	(5.764.709.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(174.883.351.000)	65.966.489.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.045.510.451)	(18.639.888.184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	119.090.909	7.159.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	(71.377.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.040.000.000	21.177.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.191.685.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.948.463.107	4.576.369.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.562.043.565	(54.912.742.176)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	974.571.514.809	1.007.609.624.514
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(966.231.273.724)	(893.851.066.242)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.091.100.000)	(8.425.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.750.858.915)	105.333.008.272
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(163.072.166.350)	116.386.755.375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.682.100.627	40.188.094.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.474.500
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	71.609.934.277	156.576.324.634

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 16 tháng 07 năm 2016



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH TM Saigon An Giang

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.030.548.484	2.320.952.729
Tiền gửi ngân hàng	6.229.385.793	27.038.147.898
Các khoản tương đương tiền	63.350.000.000	205.323.000.000
	71.609.934.277	234.682.100.627

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 30/06/2015			
	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	15.600.000.000		15.600.000.000	5,5%/ năm
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	17.350.000.000		17.350.000.000	Từ 5,5% đến 6,5%/năm
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – chi nhánh An giang	29.600.000.000		29.600.000.000	1,0%/năm
-Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	800.000.000		800.000.000	4,7%/ năm
Tổng cộng	63.350.000.000		63.350.000.000	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.100.000.000	25.440.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	3.100.000.000	25.440.000.000

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 30/06/2016			
	VND	USD	Tổng cộng	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	3.100.000.000		3.100.000.000	6,5%/năm
Tổng cộng	3.100.000.000		3.100.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU	30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND
Phải thu khách hàng		23.402.241.333		90.263.136.828
-Tổng Cty Lương Thực Miền Nam				63.296.378.647
-Cty CP Tập đoàn Lộc Trời		57.600.000		
-Công ty TNHH Angimex - Kitoku		5.500.000		
-Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		11.640.000		
-Khách hàng khác		23.327.501.333		26.966.758.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(692.680.700)		(588.275.550)
Trả trước cho người bán		3.657.332.933		4.003.291.430
-Cty Honda Việt Nam		2.729.084.581		2.120.950.412
-Khách hàng khác		928.248.352		1.882.341.018
Các khoản phải thu khác		891.821.316		1.916.456.314
-Lãi phải thu tạm tính		109.413.057		1.049.892.222
-Tam ứng		654.497.409		738.767.092
-Phải thu khác		127.910.850		127.797.000
Cộng		27.258.714.882		95.594.609.022

7. HÀNG TỒN KHO	30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.650.037.915		19.006.748.387	
Công cụ dụng cụ	2.536.715.262		2.192.909.959	
Thành phẩm	300.961.229.025	(5.367.000.000)	103.352.052.697	(5.367.000.000)
Hàng hóa	176.609.934.533	(1.194.939.571)	129.633.270.407	(1.194.939.571)
	498.757.916.735	(6.561.939.571)	254.184.981.450	(6.561.939.571)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/16		01/01/2016	
		VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		1.132.329.138		471.152.082
Thuế GTGT được khấu trừ		3.149.405.172		7.326.814.101
Thuế TNDN tạm nộp		959.776.819		
		5.241.511.129		7.797.966.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	108.978.918.324	108.945.629.849	13.452.251.853	5.736.847.741	237.113.647.767
Mua trong kỳ		7.618.517.833	1.449.621.818	119.360.000	9.187.499.651
Đầu tư XDCB hoàn Thành	5.670.407.087				5.670.407.087
Thanh lý, nhượng bán			(370.000.000)		(370.000.000)
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2016	114.649.325.411	116.564.147.682	14.531.873.671	5.856.207.741	251.601.554.505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	(49.535.991.252)	(56.072.172.679)	(6.461.932.742)	(3.968.309.673)	(116.038.406.346)
Khấu hao trong kỳ	(3.235.985.692)	(5.799.991.096)	(626.512.620)	(367.110.468)	(10.029.599.876)
Thanh lý, nhượng bán			370.000.000		370.000.000
Phân loại lại					-
Tại ngày 30/06/2016	(52.771.976.944)	(61.872.163.775)	(6.718.445.362)	(4.335.420.141)	(125.698.006.222)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	59.442.927.072	52.873.457.170	6.990.319.111	1.768.538.068	121.075.241.421
Tại ngày 30/06/2016	61.877.348.467	54.691.983.907	7.813.428.309	1.520.787.600	125.903.548.283

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/06/2016	29.642.426.746	-	261.375.000	29.903.801.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	(88.286.667)	(88.286.667)
Khấu hao trong kỳ			(26.137.500)	(26.137.500)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 30/06/2016	-	-	(114.424.167)	(114.424.167)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	29.642.426.746	-	173.088.333	29.815.515.079
Tại ngày 30/06/2016	29.642.426.746	-	146.950.833	29.789.377.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2016		01/01/2016
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	10.451.148.000		10.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	109.950.000		109.950.000
		<u>10.561.098.000</u>		<u>10.561.098.000</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :

			30/06/2016		01/01/2016		
			<u>VND</u>		<u>VND</u>		
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	7.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
			<u>10.451.148.000</u>		<u>10.451.148.000</u>		

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		30/06/2016		01/01/2016	
		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Trường Thành		60.000.000		60.000.000	
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000		19.950.000	
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000		30.000.000	
		<u>109.950.000</u>	-	<u>109.950.000</u>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.593.070.130	3.638.570.127
Công cụ và dụng cụ	2.638.118.753	3.256.909.102
Khác	2.444.051.478	1.894.887.966
Tổng cộng:	<u>8.675.240.361</u>	<u>8.790.367.195</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Cty CP Tập đoàn Lộc Trời - CN Xí nghiệp Bình Đức	154.349.767	154.349.767	127.782.859	127.782.859
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	9.946.417.845	9.946.417.845	10.973.573.592	10.973.573.592
-Khách hàng khác	3.928.259.169	3.928.259.169	1.925.731.390	1.925.731.390
Cộng	<u>14.029.026.781</u>	<u>14.029.026.781</u>	<u>13.027.087.841</u>	<u>13.027.087.841</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Enhance International Limited		1.422.827.379
-Cty TNHH Vũ Hoàn		1.100.000.000
-Cty TNHH Angimex - Kitoku		1.138.000.000
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	3.881.275.960	
-Cty TNHH MTV TM chế biến nông sản HUỖNH LOAN	1.517.970.800	
-Khách hàng khác	6.145.895.289	2.211.813.814
Tổng cộng:	<u>11.545.142.049</u>	<u>5.872.641.193</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND		VND	
	Cuối kỳ 30/06/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2016
Thuế GTGT đầu ra	31.675.028	72.227.013	84.818.264	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		33.163.609	9.706.271.543	8.713.331.115
Thuế thu nhập cá nhân	360.808.362	600.830.669	388.010.236	147.987.929
	<u>392.483.390</u>	<u>706.221.291</u>	<u>10.179.100.043</u>	<u>8.861.319.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	673.234.099	871.465.686
Chi phí kiểm toán		219.545.455
Các khoản khác	915.659.091	361.400.667
	1.588.893.190	1.452.411.808

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.252.519.144	1.289.383.292
Bảo hiểm xã hội	347.693.624	278.180.615
Phải trả ngắn hạn khác	2.437.340.907	2.437.340.907
	4.037.553.675	4.004.904.814
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	7.007.156.292	7.328.346.500
	7.007.156.292	7.328.346.500

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.063.671.826	2.045.221.826
Quỹ phúc lợi XH	937.371.729	391.915.729
Quỹ xây dựng nông thôn	2.920.000.000	2.970.000.000
	7.921.043.555	5.407.137.555

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2016
				VND
-Vay cá nhân công ty	(1) 5.630.448.332	2.433.663.786	1.609.325.801	4.806.110.347
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2) 353.266.163.100	972.137.851.023	964.621.947.923	345.750.260.000
	358.896.611.432	974.571.514.809	966.231.273.724	350.556.370.347

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền Công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với lãi suất lãi suất 0,42%/tháng.

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 30/06/2016		Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất
	VNĐ	USD			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	200.781.236.200	350.000	208.600.236.200	Từ 3 - 4 tháng từ ngày giải ngân	1,8%/năm cho vay USD và 5,0%/ năm cho vay VNĐ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	5.899.288.200		5.899.288.200	21 ngày	5,0%/ năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	19.500.000.000		19.500.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Long Xuyên	9.677.638.700		9.677.638.700	25 ngày	5,0%/ năm
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – chi nhánh An Giang	20.000.000.000		20.000.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	5,2%/ năm
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	65.600.000.000	600.000	79.004.000.000	Từ 60 - 90 ngày từ ngày giải ngân	1,8% năm cho vay USD và lãi suất điều chỉnh tuần từ 2,9%/năm trở lên cho vay VNĐ
• Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN HCM	5.000.000.000	250.000	10.585.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	1,7%/năm cho vay USD và 5,0%/ năm cho vay VNĐ
TỔNG CỘNG	326.458.163.100	1.200.000	353.266.163.100		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lãi trong năm						47.357.756.583	47.357.756.583
Trích lập quỹ				519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(800.000.000)	(800.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2014						(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác							-
Tại ngày 31/12/2015	182.000.000.000	-	18.200.000.000	94.327.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lãi trong kỳ						1.258.177.199	1.258.177.199
Trích lập quỹ				4.727.000.000		(4.727.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức 2015						(15.091.100.000)	(15.091.100.000)
Khác							-
Tại ngày 30/06/2016	182.000.000.000	-	18.200.000.000	99.054.000.000	5.021.000.000	61.786.134.768	366.061.134.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	683.941.141.753	756.925.239.892
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	228.801.756.762	228.329.307.808
	912.742.898.515	985.254.547.700
Các khoản giảm trừ	80.321.461	22.242.085.940
Doanh thu thuần	912.662.577.054	963.012.461.760

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	646.905.410.828	694.630.809.226
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	207.798.823.549	209.164.821.165
Cộng	854.704.234.377	903.795.630.391

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.195.451.196	1.444.866.345
Lãi đầu tư cổ phiếu		1.041.062.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.753.011.911	3.667.110.589
Lãi bán hàng trả chậm	59.279.000	57.034.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.312.593.585	2.280.603.106
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cộng	8.320.335.692	8.490.676.965

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.124.989.286	10.532.458.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.159.191.952	2.818.402.278
Cộng	11.284.181.238	13.350.860.853

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	832.069.743.909	871.224.070.105
Chi phí nhân công	23.565.105.640	24.988.039.144
Chi phí khấu hao	10.055.737.376	8.550.484.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.684.830.174	52.299.822.048
Chi phí khác	4.841.372.938	5.833.612.869
	906.216.790.037	962.896.028.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	119.090.909	5.154.631.088
Hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	682.868.633	4.155.366.000
Thu nhập bất thường khác	1.885.293.953	1.219.098.472
Thu nhập khác	2.687.253.495	10.529.095.560
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác	250.740.173	19.968.182
Chi phí khác	250.740.173	19.968.182
Lợi nhuận khác	2.436.513.322	10.509.127.378

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.354.502.116	5.765.376.331
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập cốt tủy	1.189.059.235	3.667.110.589
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		3.871.558
Dự phòng trợ cấp thôi việc, chi phí khác	416.300.368	2.274.286.375
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	416.675.532	262.896.324
Tổng thu nhập chịu thuế	165.818.045	83.004.133
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	33.163.609	18.260.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.163.609	18.260.909
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	64.238.042	500.343.002
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.644.278	16.644.278
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(17.721.012)	614.951
	63.161.308	517.602.231
	63.161.308	
	(0)	

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.258.177.199	5.229.513.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	1.258.177.199	5.229.513.191
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	69	287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

29.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong 6 tháng đầu năm 2016 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Bên liên quan	Nhận chia cổ tức Bán gạo	61.110.000	2.543.786.158
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo Cho thuê kho Mua gạo Nhận chia cổ tức	4.443.500.000 320.819.400 1.189.059.235	1.220.100.000 319.697.100 189.898.250 1.070.250.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời	Bên liên quan	Bán xe gắn máy Mua bao bì	363.090.903 889.087.720	1.920.274.400

29.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2016 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời	Bên liên quan	Mua bao bì	154.349.767	127.782.859
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Mua gạo		1.138.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc trời	Bên liên quan	Bán xe gắn máy	57.600.000	
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	5.500.000	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Bên liên quan	Bán gạo	11.640.000	8.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	683.941.141.753	228.801.756.762	-	912.742.898.515
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	36.955.409.464	21.002.933.213	-	57.958.342.677
Chi phí bán hàng	(32.449.373.532)	(11.935.411.355)		(44.384.784.887)
Chi phí quản lý				(7.127.770.774)
Thu nhập tài chính				3.756.383.016
Chi phí tài chính				(11.284.181.238)
Thu nhập khác				2.436.513.322
Lợi nhuận trước thuế				1.354.502.116
Thuế TNDN hiện hành				(33.163.609)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(63.161.308)
Lợi nhuận sau thuế			-	1.258.177.199
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	564.601.609.546	97.230.495.921	-	661.832.105.467
Tài sản không phân bổ				116.019.570.912
Cộng				777.851.676.379
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	13.586.410.434	10.664.727.845	-	24.251.138.279
Nợ phải trả không phân bổ				387.539.403.332
Cộng				411.790.541.611

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2016	30/06/2015
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,48	1,52
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,26	0,91
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,18	0,59
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	6,35	6,01
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,14	0,53
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,16	0,66
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	0,34	1,36
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,91	1,91
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	112,49	106,56
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,90	0,93
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	52,94	51,59

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HƯNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH THANH TÙNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: HH5/XNK-TCKT
(V/v giải trình KQKD quý 2/2016 lỗ)

Tp. Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016 lỗ do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sản lượng tiêu thụ gạo quý 2/2016 thấp, chỉ đạt 28.347 tấn (chỉ đạt gần 60% so với cùng kỳ). Do đó, mặc dù các khoản chi phí khác đều giảm nhưng lãi gộp không đủ bù đắp các khoản chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh quý 2/2016 của công ty lỗ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	416.864	561.472	(144.608)	(25,76)
Giá vốn hàng bán	391.961	527.864	(135.902)	(25,75)
Lợi nhuận gộp	24.903	33.608	(8.705)	(25,90)
Doanh thu hoạt động tài chính	1.599	5.501	(3.902)	(70,93)
Chi phí tài chính	6.203	9.311	(3.108)	(33,38)
<i>Trong đó: lãi vay</i>	<i>5.785</i>	<i>7.100</i>	<i>(1.315)</i>	<i>(18,52)</i>
Chi phí bán hàng, quản lý DN	26.544	30.012	(3.468)	(11,56)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.245)	(214)	(6.030)	
Lợi nhuận khác	1.542	1.472	(70)	(4,73)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(4.703)	1.258	(5.960)	
Thuế TNDN	(906)	(244)	(661)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.797)	1.502	(5.299)	

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Thư ký HĐQT



VÕ THANH BÀO